

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Cát Tiên ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 124/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2015 áp dụng cho chu kỳ 5 năm (2015 - 2020) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Thực hiện Văn bản số 82/HĐND ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất Bảng giá đất điều chỉnh năm 2019 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và các huyện: Lạc Dương, Đam Rông, Di Linh, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc



và thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là *Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng*), cụ thể như sau:

1. Bổ sung nội dung xác định vị trí 1 và vị trí 2 đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (*quy định tại Điểm 1 Mục I của Bảng giá đất nông nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng*), như sau:

a) Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường đô thị trong phạm vi 500 mét.

b) Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường đô thị trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét hoặc có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Đường huyện, Đường xã trong phạm vi 500 mét.

c) Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi đến thửa đất (lô đất).

2. Điều chỉnh giá đất của một số tuyến đường, đoạn đường trong Danh mục Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (*Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm*).

3. Chuyển và điều chỉnh giá đất của một số đoạn đường của Bảng giá đất ở nông thôn địa bàn xã Phước Cát 1 sang Bảng giá đất ở đô thị (Mục III) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (*Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm*).

4. Điều chỉnh giá đất của một số tuyến đường, đoạn đường trong Danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (*Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm*).

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

2. Giá đất tại Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 1 Quyết định này thay thế giá đất của các tuyến đường, đoạn đường có cùng số thứ tự, tên gọi, cùng địa bàn trong Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) và Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) trên địa bàn huyện Cát Tiên ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

d

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- *g*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐ và CVVP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: VT, TH₂.

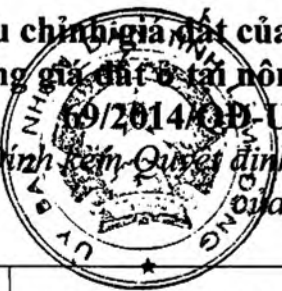
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

PHỤ LỤC SỐ 01:

Điều chỉnh giá đất của một số tuyến đường, đoạn đường trong Danh mục Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Đính kèm Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
2	XÃ GIA VIỄN	
2.1	Khu vực I:	
2.1.1	* Đường ĐH 91:	
3	Từ đất bà Đinh Thị Bình đến hết đất bà Nguyễn Thị Tân (hướng đi Tiên Hoàng)	340
2.1.2	* Đường ĐH 95	
1	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyên (hướng đi Nam Ninh)	1.300
3	Từ giáp đất UBND xã đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	650
2.2	Khu vực II (Đường liên thôn):	
7	Đường Bàu chim	140
11	Đường Trục chính thôn Trán Phú	140
14	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương	120
15	Đường Phú Thịnh	120
3	XÃ MỸ LÂM	
3.1	Khu vực I:	
3.1.1	Đường ĐH 92:	
1	Từ đất ông Lê Văn Tuyển đến đất hết ông Đặng Văn Tuấn	158
2	Từ đất ông Ngô Gia Ngọc đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức	155
3.1.2	* Đường Trung tâm xã:	
1	Từ đất ông Nông Văn Công đến giáp đất bà Trần Thị Hoa (Trung tâm xã)	160
2	Từ đất ông Trần Văn Luyện đến giáp đường liên thôn Mỹ Trung	140
5	Từ đất ông Trần Văn Tuất đến hết đất ông Phạm Minh Hải	90
6	Từ đất ông Trần Văn Luyện đến giáp đường trung tâm xã	140
3.2	Khu vực II (đường liên thôn)	
1	Từ giáp đất ông Hoàng Văn Hoa đến hết đất ông Vũ Văn Toàn	75
3	Từ giáp đất ông Triệu Văn Thành đến hết đất ông Chu Văn Mắm	60
4	Từ đất ông Ninh Văn Mịch đến giáp đất ông Cao Khắc Đậu	70
5	Từ đất ông Trần Văn Sơn đến hết đất ông Cao Văn Trị (Đường ĐH 10)	80
6	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường liên thôn Mỹ Điền - Mỹ Thủy (Đường ĐH 97)	70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
3.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực trên địa bàn xã)	
4	XÃ QUẢNG NGÃI	
4.1	Khu vực I:	
4.1.1	Đường Tỉnh lộ 721:	
3	Từ đất bà Bùi Thị Ớt đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Khuê	410
4	Từ đất ông Đồng Hoài Minh đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân	410
5	Từ đất ông Cao Xuân Trường đến hết đất ông Nguyễn Tô (trung tâm xã)	728
7	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai đến giáp ranh địa phận Dạ Têh	400
4.1.2	Đường ĐH 92: (hướng đi Mỹ Lâm)	
3	Từ đất bà Bùi Thị Thu Vân đến hết đất ông Lê Ngọc Hà	250
4.1.3	Đường bên phà	
1	Từ đất nhà ông Phan Cảnh Biên đến bên phà Quảng Ngãi	500
2	Từ đất ông Đặng Thành Hôn đến hết đất ông Trần Văn Khoát	300
4.2	Khu vực II:	
4.2.1	* Đường thôn 3 đi thôn 2 và thôn 1	
1	Từ đất ông Lê Thái Thi đến hết đất ông Đinh Thiên Vân	210
2	Từ đất ông Đặng Quang Sinh đến hết đất ông Bùi Xuân Tứ	160
3	Từ đất ông Đỗ Kim Thành đến hết đất ông Nguyễn Túc	160
4.2.3	Đường sân vận động: (Từ đất ông Lê Súng đến hết đất bà Cao Thị Phong)	150
4.2.4	Đường thôn 3 đi thôn 4	
1	Từ đất ông Chế Văn Hoàng đến hết đất ông Phạm Văn Phú	320
2	Từ đất ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	300
4.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	60
5	XÃ TƯ NGHĨA	
5.1	Khu vực I:	
5.1.2	* Đường ĐH 92	
3	Từ đất ông Phùng Văn Đoàn đến hết đất ông Lê Văn Hồng	130
7	XÃ TIÊN HOÀNG:	
7.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	80
8	XÃ ĐỨC PHỔ:	
8.2.4	Tuyến đường Thôn 4:	
4	Từ nhà Văn hóa Thôn 4 đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng	188
9	XÃ PHƯỚC CÁT 2:	
9.1.1	Đường ĐT 721:	



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (000 đ/m ²)
4	Từ đất ông Nguyễn Doãn Lương đến hết đất ông Hồ Ben	120
9.1.2	Đường ĐH 98	
1	Từ đất ông Đinh Ích Triều đến hết đất ông Thạch Văn Khoản thay Lương Văn Đường	110
10	XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG:	
10.1	Khu vực I:	
10.1.3	Đường Bu sa - Bù Gia Rá:	
1	Từ đất ông Điều K Khung đến hết đất ông Điều K'Lộc B	110



PHỤ LỤC SỐ 02:

Chuyển và điều chỉnh giá đất của một số đoạn đường của Bảng giá đất ở nông thôn địa bàn xã Phước Cát 1 sang Bảng giá đất ở đô thị (Mục III)

ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND

của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Đổi kèm Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019

của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
1	THỊ TRẤN PHƯỚC CÁT (Khu vực đất ở nông thôn xã Phước Cát 1 cũ chuyển thành thị trấn Phước Cát):	
1.1	Khu vực I	
1.1.1	Đường ĐT 721:	
1	Từ giáp ranh xã Đức Phổ đến giáp đất nhà Văn hóa Cát An 1, thửa 426 - TĐĐ 15).	500
2	Từ nhà Văn hóa Cát An 1 (thửa 389 - TĐĐ 15) đến giáp đất ông Ngô Xuân Hiền (thửa 85, 196 - TĐĐ 13).	500
3	Từ đất ông Nguyễn Kế Mương (thửa 544, 345 - TĐĐ 03) đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường Bù Khiêu).	221
4	Từ đất ông Trịnh Tiến Dũng (thửa 57, 55 - TĐĐ 08) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tông (thửa 421, 13 - TĐĐ 07) (đường ĐT 721)	350
5	Từ đất ông Nguyễn Văn Tông (thửa 14,15 - TĐĐ 07) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái (thửa 138,404-TĐĐ 07)	300
6	Từ đất ông Nguyễn Mỡ (thửa 56, 115 - TĐĐ 08) đến giáp ranh xã Phước Cát 2.	250
7	Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng (thửa 36 - TĐĐ 08) đến hết đất ông Đào Thanh Bình (thửa 5 - TĐĐ 08) và đối diện bên kia đường.	170
8	Từ giáp đất ông Võ Minh Dũng (thửa 347, 355 - TĐĐ 15) đến hết đất ông Phạm Văn Nhân (thửa 162, 155 - TĐĐ 15)	200
9	Từ đất ông Ma Ích Toại (thửa 312 - TĐĐ 15) đến giáp nương thủy lợi và từ đất ông Hồ Văn Thắng (thửa 316 - TĐĐ 15) đến hết đất bà Võ Thị Bình (thửa 235 - TĐĐ 15).	150
10	Từ đất ông Nguyễn Qua (thửa 498, 229 - TĐĐ 15) đến giáp nương thủy lợi (Cát An 1).	150
11	Từ đất bà Nông Thị Hai (thửa 311, 366 - TĐĐ 15) đến hết đất ông Trần Văn Năm (thửa 302, 541 - TĐĐ 15).	150
1.1.2	Đường ĐH 98:	
1	Từ giáp đất ông Trịnh Phi Hùng (thửa 102, 60 - TĐĐ 08) đến hết đất ông Nguyễn Văn Mỹ (thửa 90, 68- TĐĐ 08).	250

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (đ/m ²)
2	Từ đất ông Nguyễn Văn Kim (thửa 47, 69 - TĐĐ 08) đến giáp ranh xã Phước Cát 2	200
1.2	Khu vực II	
1	Từ đất ông Nguyễn Văn Can (thửa 608 - TĐĐ 09) đến đất ông Đỗ Tu (thửa 13 - TĐĐ 09) và đối diện hai bên	140
1.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn	110



PHỤ LỤC SỐ 03:

Điều chỉnh giá đất của một số tuyến đường, đoạn đường trong Danh mục Bảng giá đất tại đô thị (Mục III) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2019/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
(Định kèm Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
I	THỊ TRẤN CÁT TIÊN	
1	Đường Phạm Văn Đồng:	
	(Khu vực Đồng Nai cũ)	
1.1	Từ đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa 606, 503 - TĐĐ 25) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tuyển (thửa 298, TĐĐ số 25)	2.000
1.2	Từ đất bà Nguyễn Thị Thóc (thửa 609, 502-TĐĐ 25) đến hết đất ông Phạm Quang Vinh (thửa 141 - TĐĐ 29)	1.750
1.3	Từ đất ông Trần Ngọc Vương (thửa 147, ĐĐ 29) đến hết đất ông Trần Văn Quý giáp đường La Văn Cầu (thửa 280, ĐĐ 29)	1.560
1.4	Từ đất ông Trần Văn Hoan (thửa 850, 277- TĐĐ 29) đến hết đất ông Đặng Văn Chuyên (32, 35 -TĐĐ 31)	875
1.6	Từ đất nhà máy chà ông Hoàng Văn Tư (thửa 295, 277 TĐĐ 25) đến hết đất ông Trần Văn Dũng, (thửa 107, TĐĐ 26) - đường Phạm Văn Đồng và hết đất ông Vũ Thanh Tương, (thửa 63 - TĐĐ 26) - đường Đinh Bộ Lĩnh	1.755
	(Khu vực Phù Mỹ cũ)	
1.7	Từ đất ông Hồ Ngọc Mừng (thửa 21, 18 - TĐĐ 01) đến hết đất ông Lê Hồng Long (thửa 4, 494-TĐĐ 06)	850
1.8	Từ đất ông Cao Văn Phương (thửa 6, 7-TĐĐ 06) đến hết đất ông Tô Văn Tiên (thửa 50, 44 - ĐĐ 06)	975
1.9	Từ đất ông Nguyễn Nhiều (thửa 47, 499-TĐĐ 06) đến hết đất Cơ quan Quân sự huyện (thửa 428, 450-TĐĐ 06)	910
1.10	Từ đất ông Nguyễn Văn Bạo (thửa 448 - TĐĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa 120, 130-ĐĐ 07)	1.000
1.11	Từ đất ông Lê Thành Cang (thửa 124, 134- ĐĐ 07) đến hết đất ông Phan Văn Cường (thửa 163, ĐĐ 07) và từ đất ông Lê Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước (thửa 173, 313- ĐĐ 07)	1.200
1.12	Từ đất bà Phạm Thị Lan (thửa 434, 155 - TĐĐ 07) đến hết đất ông Thê (Đường vào bãi cát) (thửa 155 - TĐĐ 08)	832
2	Đường Lô 2: (đường Trần Lê)	
	(Khu vực Phù Mỹ cũ)	
2.1	Từ đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	910

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
2.2	Từ Lô đất A26-39 đến hết đất ông Đoàn Văn Thuận (lô đất A24-15)	1.300
2.3	Từ giáp đất ông Đoàn Văn Thuận đến hết đất ông Trương Tấn Mỹ (lô đất A21-31)	1.283
2.4	Từ giáp đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-30) đến lô đất A20-10	1.274
2.5	Từ giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh Đồng Nai cũ	875
	(Khu vực Đồng Nai cũ)	
2.6	Từ Lô đất A20-9 đến giáp đất bà Trần Thị Xuân (lô đất A12-5)	1.000
2.7	Từ đất bà Trần Thị Xuân (Lô đất A12-5) đến suối Chuồng bò	1.051
2.8	Từ giáp suối Chuồng bò đến hết đất nhà bà Dương Thị Tén (lô đất A6-2)	1.000
2.9	Từ giáp đất bà Dương Thị Tén đến giáp đất ông Trần Gà (lô đất A2-9)	1.032
2.10	Từ lô đất (A2-34) đến giáp ông Trần Gà (lô A2-9)	1.250
2.11	Từ đất ông Trần Gà (lô A2-9) đến giáp đất ông Vũ Đình Hiền	1.700
3	Đường Đình Bộ Lĩnh: (Hướng đi Gia Viễn)	
3.1	Từ đất ông Trần Văn Lâm (thửa 62 - TĐĐ 26) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương, (thửa 203, 198-TĐĐ 21).	1.250
3.2	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa 195, 145 - TĐĐ 21) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu, (thửa 87, 84 - TĐĐ 21)	1.250
4	Đường Hai Bà Trưng: (Hướng đi Đức Phổ)	
4.2	Từ đất ông Nguyễn Văn Minh (thửa 48 - TĐĐ 27; thửa 427-TĐĐ 26) đến hết đất ông Trần Văn Thỏa (thửa 56,61-TĐĐ 28)	1.105
4.3	Từ đất ông Trần Văn Dũng (thửa 345, 83-TĐĐ 28) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hòa, (thửa số 206, 216 - TĐĐ 28)	600
5	Đường Lê Thị Riêng:	
5.1	Từ đất bà Nguyễn Thị Hương (thửa 16, 20-TĐĐ 31) đến hết đất ông Bùi Văn Hồng, (thửa số 12 -TĐĐ 32)	221
5.2	Từ đất ông Lã Quang Doanh (thửa 572, 55-TĐĐ 29) đến hết đất nhà Văn hóa Khu 3, (thửa số 661, 309 - TĐĐ 29)	170
	Các tuyến đường khác:	
	(Khu vực Đồng Nai cũ)	
7	Từ đất ông Vũ Đình Thiệu (thửa 88, 130-TĐĐ 30) đến giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Hoàng Hoa Thám	280
12	Từ đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh (thửa 690, 376- TĐĐ 25) đến đường Khu 8 (thửa số 400, 251 - TĐĐ 25) - đường Đào Duy Từ	420
13	Từ đất bà Nguyễn Thị Ngân (thửa 245, 246 -TĐĐ 25) đến đất ông Đỗ Huy Hòa, (thửa 178, 167- TĐĐ 25)	350

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
17	Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa 773-TBĐ 25) đến giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất công an huyện) đường Nguyễn Tri Phương	390
21	Từ đất ông Trần Văn Minh (thửa 300, 321- TBĐ 21) đến giáp khu tái định cư Đường Lô 2 (thửa 129, 168- TBĐ 22), đường Phạm Ngọc Thạch	250
22	Từ đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa 216, BĐ 21) đến giáp khu dân cư đường lô 2	200
25	Từ đất ông Vũ Sơn Đông (thửa 79, 154-TBĐ 21) đến hết đất ông Trần Văn Viện, (thửa 172, 174 -TBĐ 21 - đường Nguyễn Minh Châu (đường Bù khiêu)	650
	(Khu vực Phù Mỹ cũ)	
37	Từ đất ông Ngô Quốc Hưng (thửa 197,258- TBĐ 06) đến hết đất ông Lê Chu Huân (thửa 214,280 - TBĐ 06) - Đường Nguyễn Trung Trực	480
38	Từ đất ông Lê Chu Huân (thửa 213, 266-TBĐ 06) đến hết đất ông Lã Văn Thủy (thửa 207, 268 - BĐ 08) - Đường Nguyễn Trung Trực	260
44	Đường cạnh dải tường niệm (Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng ra đường Trần Lê)	800
50	Đường Phan Chu Trinh (từ thửa số 176, 1280-TBĐ 06) đến hết (thửa 22, 21- TBĐ 01)	260
51	Đường 6 tháng 6	1.125
II	KHU VỰC ĐÔ THỊ LOẠI 5: THỊ TRẤN PHƯỚC CÁT	
54	Từ đất ông Trương Cao Viên (thửa 276, 632 - TBĐ 12) đến giáp đất Lâm Văn Quang (thửa 41, 36 - TBĐ 12)	1.300
55	Từ đất ông Lâm Văn Quang (thửa 41 - TBĐ 12) đến hết đất ông Phan Quang Đáng (thửa 116 - TBĐ 10)	2.000
56	Từ đất ông Phan Văn Cuộc (thửa 105-TBĐ 10) đến hết đất ông Dương Xuân Thanh (thửa 65 - TBĐ 10).	2.000
57	Từ đất ông Võ Tấn Phúc (thửa 35 - TBĐ 12) đến hết đất ông Phạm Hồng Hoàng (thửa 142 - TBĐ 10).	2.000
58	Từ đất ông Nguyễn Văn Ngọc (bến xe) (thửa 141 - TBĐ 10) đến hết đất ông Chu Văn Quyết (thửa 345 - TBĐ 10).	2.000
59	Từ đất ông Võ Văn Minh thửa 254 - TBĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Phước (thửa 350 - TBĐ 10).	2.000
60	Từ đất ông Nguyễn Văn Phải (thửa 374 - TBĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thương (thửa 47 - TBĐ 10).	2.000
61	Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa 69 - TBĐ 10) đến hết đất ông Huỳnh Văn Hữu (thửa 95 - TBĐ 10).	2.000

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1/000 đ/m ²)
62	Từ đất ông Tống Văn Định (thửa 305 - TĐĐ 10) đến hết đất ông Lương Văn Toàn (thửa 425 - TĐĐ 10).	2.900
63	Từ đất ông Trần Văn Điền (thửa 96 - ĐĐ 10) đến hết đất ông Võ Trung Hùng (thửa 117 - ĐĐ10)	2.900
67	Từ giáp đất ông Lâm Văn Quang (thửa 44 - TĐĐ 12) đến giáp đất bà Dương Thị Như (thửa 591 - TĐĐ 12).	1.875
68	Từ đất ông Hà Công Khanh (thửa 333 - TĐĐ 10) đến giáp đất ông Phan Quang Đáng (thửa 445 - TĐĐ 10).	1.875
69	Từ đất ông Triệu Văn Hợp (thửa 269 - TĐĐ 09) đến giáp đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa 397 - TĐĐ 09).	1.875
70	Từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa 218, 145 - TĐĐ 09) đến giáp đất ông Nguyễn Đâu (hướng đi Cát Lương) (thửa 519, 600 - TĐĐ 09).	1.875
71	Từ đất ông Nguyễn Văn Lực (thửa 937 - TĐĐ 10; đến thửa 405 - TĐĐ 09) đến giáp cầu Treo.	1.875
72	Từ đất ông Nguyễn Theo (thửa 512-ĐĐ 09) đến giáp đất ông Lê Trung Thực (thửa 97-ĐĐ 09)	845
73	Từ đất bà Dương Thị Như (thửa 592 - TĐĐ 09) đến giáp sân vận động xã Phước Cát 1	845
74	Từ đất sân vận động (ông Ngũ) đến hết đất ông Phan Văn Chài (thửa 288- TĐĐ 03). Và từ đất ông Lê Trung Thực (thửa 97 - TĐĐ 09) đến giáp đường bê tông Phan Văn Phú (thửa 399 - TĐĐ 03).	450
75	Từ đất ông Mã Văn Tuấn (Cát Lợi) (thửa 124, 179 - TĐĐ 13) đến hết đất ông Nguyễn Văn Sỹ (trại heo) (thửa 45, 337- TĐĐ 11).	455
82	Từ giáp đất ông Phạm Văn Thủy (thửa 363 - TĐĐ 11) đến hết đất ông Nguyễn Văn Văn (thửa 351 - TĐĐ 11).	810
83	Từ đất ông Đỗ Phúc Thương (thửa 372 - TĐĐ 10) đến hết đất bà Nguyễn Thị Lại (thửa 17 - TĐĐ 10).	810
84	Từ đất ông Lê Đức Sự (thửa 345, 228 - TĐĐ 10) đến giáp Kênh mương thủy lợi.	520